

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 965/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 21 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Bảo Lâm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1486/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét đề nghị của UBND huyện Bảo Lâm tại Tờ trình 2345 /TTr-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2024; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2760/TTr-STNMT ngày 30 tháng 7 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Lâm với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

1.1. Diện tích cơ cấu các loại đất đến năm 2030: Theo biểu 03/CH;

1.2. Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030: Theo biểu 04/CH;

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030: Theo biểu 05/CH.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Lâm.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

Chánh Văn phòng ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm và và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Thạch

BIỂU 03/CH: DIỆN TÍCH CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	LOẠI ĐẤT						
1	Đất nông nghiệp	83.094,43	91,01	88.041,00	-5.266,90	82.774,10	90,66
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	3.428,09	3,75	3.408,00	-23,03	3.384,97	3,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	9,29	0,01	3,00		3,00	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	15.642,23	17,13		16.057,46	16.057,46	17,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	819,67	0,90	1.782,00	-1.000,03	781,97	0,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	36.690,19	40,18	35.591,00	-115,31	35.475,69	38,85
1.5	Đất rừng sản xuất	26.476,08	29,00	32.644,00	-5.609,69	27.034,31	29,61
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	15.926,53	17,44	12.548,00		12.548,00	13,74
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	38,17	0,04		37,70	37,70	0,04
1.7	Đất nông nghiệp khác				2,00	2,00	
2	Đất phi nông nghiệp	2.641,49	2,89	2.986,00	46,69	3.032,69	3,32
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	3,50		128,00		128,00	
2.2	Đất an ninh	1,01		3,00	-1,08	1,92	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	0,09		5,00		5,00	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	11,48	0,01	47,00	-35,06	11,94	0,01
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	143,06	0,16	141,00	51,76	192,76	0,21
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	2,10			2,10	2,10	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.293,82	1,42	1.391,00	35,57	1.426,57	1,56
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	615,87	0,67	731,00	-3,00	728,01	0,80
-	Đất thủy lợi	31,50	0,03	37,00		37,00	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,21		4,00	-0,72	3,28	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	3,30		5,00	-1,60	3,40	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	40,87	0,04	45,00	-1,02	43,98	0,05
-	Đất xây dựng CO' sở thể thao	1,34		2,00	1,46	3,46	
-	Đất công trình năng lượng	554,75	0,61	559,00	-1,74	557,26	0,61
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,38		1,00	-0,12	0,88	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa			2,00	-1,69	0,31	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,97		4,00		4,00	
-	Đất cơ sở tôn giáo						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	38,23	0,04	38,00		38,00	0,04
-	Đất chợ	5,40	0,01	7,00		7,00	0,01

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tính phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(i)	(2)	(3)	(4)	69	(6)	0=69* (6)	69
2.8	Đất danh lam, thắng cảnh						
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	4,68	0,01		44,74	44,74	0,05
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,16			8,68	8,68	0,01
2.11	Đất ở tại nông thôn	448,90	0,49		0,16	0,16	
2.12	Đất ở tại đô thị	37,49	0,04	468,00		468,00	0,51
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	6,70	0,01	51,00		51,00	0,06
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,26		7,00	-0,40	6,60	0,01
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,83			1,74	1,74	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	686,03	0,75		682,84	682,84	0,75
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,38			0,38	0,38	
3	Đất chưa sử dụng	5.570,23	6,10	278,00	5.221,36	5.499,36	6,02
II	KHU CHỨC NĂNG						
1	Đất đô thị			3.693,00	-0,37	3.692,63	4,04
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)			1.428,00	-643,03	784,97	0,86
3	Khu lâm nghiệp (khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)			62.515,00	-5,00	62.510,00	68,46
4	Khu du lịch				45,05	45,05	0,05
5	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)			52,00	-1,00	51,00	0,06
6	Khu thương mại - dịch vụ			5,00		5,00	0,01
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ				56,00	56,00	0,06
8	Khu dân cư nông thôn			1.145,00	-677,01	468,00	0,51
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn				479,94	479,94	0,53

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 58+59+60+61/Ngày 10/10/2024

BIỂU 04/CH: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Pác Miếu	Xã Đức Hạnh	Xã Lý Bôn	Xã Mông An	Xã Nam Cao	Xã Nam Quang	Xã Quỳnh Lâm	Xã Thạch Lâm	Xã Thái Học	Xã Thái Sơn	Xã Vĩnh Phong	Xã Vĩnh Quang	Xã Yên Thô
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là	RPH/NK.R ^(a)	1,46													1,46
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là	RDD/NK.R[*]														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	488,12			488,12										
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NRK(a)														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC														

Ghi chú:

-(a) gồm đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 58+59+60+61/Ngày 10/10/2024

-	Đất giao thông	DGT	26,41	4,14	6,55	4,18	0,52	0,57	2,85	2,70		1,56	1,40	1,35	0,46	0,13
---	----------------	-----	-------	------	------	------	------	------	------	------	--	------	------	------	------	------

